

Bản án số: 413/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10-4-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên

2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nội Thị Hào – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1121/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 45/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1974 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: H, ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: H, ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 17/10/2023 và theo nội dung bản tự khai thì lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T như sau:

Vào năm 1997, bà T và ông Nguyễn Văn C quen biết, yêu thương nhau, chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/12/1997 (số I, quyển số 01/97). Khi kết hôn gia đình hai bên không có ai ngăn cản, cấm đoán, không bên nào cưỡng ép kết hôn, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông C có mối quan hệ với người phụ nữ khác, về nhà thường xuyên bạo hành bà T. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông C.

Về con chung: 02 cháu tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 16/8/1998 (đã trưởng thành) và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 09/10/2006.

Bà **T** yêu cầu được nuôi cháu **T2**. Bà **T** không yêu cầu ông **C** cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: không có.

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa họp lệ nhưng bị đơn là ông **C** đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông **C** theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn là bà **T** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà **T** theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát **huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: về thẩm quyền thụ lý vụ án, về xác định tư cách tố tụng, về thu thập chứng cứ, về thủ tục hòa giải, về thời hạn chuẩn bị xét xử, về thời gian gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát, về thủ tục cấp tổng đạt cho đương sự.
- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.
- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** là ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn hiện đang thường trú tại **H, ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà **T** và ông **C** chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại **Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** ngày 24/12/1997 (số 91, quyển số 01/97) nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về hôn nhân: Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà **T** và ông **C** có thời gian sống chung từ năm 1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông **C** có mối quan hệ với người phụ nữ khác, về nhà thường xuyên bạo hành bà **T**. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt họp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông **C** vẫn không đến tòa án để trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng

tổ ông **C** không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn trở về sống chung với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: đời sống chung vợ chồng của bà **T** và ông **C** đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Vì vậy, việc bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **C** là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: 02 cháu tên **Nguyễn Văn T1**, sinh ngày 16/8/1998 (đã trưởng thành) và **Nguyễn Văn T2**, sinh ngày 09/10/2006.

Bà **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T2**. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản tự khai ngày 12/12/2023, cháu **T2** thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với bà **T**. Hiện tại, cháu **T2** cũng đang sống với bà **T**, vì vậy không nên thay đổi môi trường sống làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của cháu **T2**. Vì vậy, yêu cầu của bà **T** là có cơ sở chấp nhận.

Về đóng góp nuôi con: Bà **T** không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 21; 28; 35; 39; 48; 63; 184; 186; 188; 203; 205; 227; 228; 235; 244; 264; 266; 271 và 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 10 và 27 cùng các danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T**.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Nguyễn Văn C**.

2. Về nuôi con chung: 02 cháu tên **Nguyễn Văn T1**, sinh ngày 16/8/1998 (đã trưởng thành) và **Nguyễn Văn T2**, sinh ngày 09/10/2006.

Giao con chung tên **Nguyễn Văn T2** cho bà **Nguyễn Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông **Nguyễn Văn C** cho đến khi có yêu cầu.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thị Thúy c, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2022/0017434 ngày 09/11/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM; **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
- VKSND TP . HCM
- VKSND H.HM;
- Chi Cục THADS H.HM;
- UBND xã Xuân Thới Sơn, H.HM
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. **Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM